



wǔ fàn

午饭

Noun · lunch

Example Sentences

wǔ fàn hòu wǒ xiǎng mī yí huì er
午饭后我想眯一会儿。

I want to take a short nap after lunch.

wǒ zài xué xiào shí táng chī wǔ fàn
我在学校食堂吃午饭。

I eat lunch in the school cafeteria.

wǒ men zhōng wǔ shí èr diǎn chī wǔ fàn
我们中午十二点吃午饭。

We have lunch at twelve noon.

Trace each character, then write the word on your own.

午 午 午 午 午 午 午

饭 饭 饭 饭 饭 饭 饭 饭 饭 饭